

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày: 30/06/2012

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		22.599.736.394	19.232.156.229
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		9.352.826.919	5.473.835.548
1. Tiền	111	V.01	9.352.826.919	5.473.835.548
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	0	0
1. Đầu tư ngắn hạn	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9.488.532.354	8.108.981.922
1. Phải thu khách hàng	131		7.009.524.953	4.137.237.399
2. Trả trước cho người bán	132		482.246.296	188.973.636
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	1.996.761.105	3.782.770.887
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		732.677.699	965.144.332
1. Hàng tồn kho	141	V.04	732.677.699	965.144.332
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.025.699.422	4.684.194.427
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.626.212.303	2.394.627.009
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.112.897.716	2.063.750.240
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	V.05	22.802.335	22.802.335
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		263.787.068	203.014.843
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		64.992.260.541	66.202.060.839
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		51.792.260.541	53.002.060.839
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	47.982.783.713	51.753.729.748
- Nguyên giá	222		110.308.472.866	116.424.628.911
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(62.325.689.153)	(64.670.899.163)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0

- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	3.809.476.828	1.248.331.091
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	0	0
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		13.200.000.000	13.200.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	13.200.000.000	13.200.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		0	0
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	0	0
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		87.591.996.935	85.434.217.068
NGUỒN VỐN			0	0
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		32.466.459.075	34.960.137.988
I. Nợ ngắn hạn	310		16.898.477.087	21.898.807.879
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	3.240.000.000	6.342.000.000
2. Phải trả người bán	312		1.746.415.064	2.482.270.016
3. Người mua trả tiền trước	313		50.518.184	2.263.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	5.477.299.034	2.340.672.521
5. Phải trả người lao động	315		1.426.520.034	1.372.867.888
6. Chi phí phải trả	316	V.17	423.625.000	342.152.600
7. Phải trả nội bộ			0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			0	0
9. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	4.112.436.069	8.549.646.011
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi			421.663.702	466.935.843
II. Nợ dài hạn	330		15.567.981.988	13.061.330.109
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	0	0
3. Vay và nợ dài hạn	333	V.20	12.406.000.000	12.406.000.000
4. Phải trả dài hạn khác	334		0	0
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		18.691.988	4.407.380
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện			3.143.290.000	650.922.729
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		55.125.537.860	50.474.079.080

I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	55.125.537.860	50.474.079.080
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		42.000.000.000	42.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.914.269.326	1.914.269.326
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		3.143.290.000	650.922.729
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2.300.167.173	1.301.612.842
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.298.151.772	1.301.612.842
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		7.612.949.589	3.956.584.070
11. Nguồn vốn đầu tư XD cơ bản	421		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432	V23	0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
TỔNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440		87.591.996.935	85.434.217.068
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			0	0
1. Tài sản thuê ngoài		24	0	0
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			0	0
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi, ký cược			0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý			0	0
5. Ngoại tệ các loại			0	0
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			0	0

Ngày .25... tháng ..7.. năm .2012....

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

ĐÃ KÝ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2012

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	44.573.004.724	0
2. Các khoản giảm trừ	02		6.363.636	0
3.Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10		44.566.641.088	0
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	33.873.455.878	0
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		10.693.185.210	0
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	435.296.605	0
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.28	1.261.465.111	0
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.261.465.111	0
8. Chi phí bán hàng	24			0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.211.172.708	0
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		5.655.843.996	0
11. Thu nhập khác	31		2.874.465.299	0
12. Chi phí khác	32		97.593.776	0
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.776.871.523	0
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		8.432.715.519	0
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	2.108.178.880	0
16.Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		0
17. Thuế TNDN Miễn giảm (30%)	55			0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		6.324.536.639	0
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			0

Ngày .25... tháng .7... năm .2012....

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

ĐÃ KÝ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

6 Tháng đầu năm 2012

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				0
1. Tiền thu từ bán hàng,cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		42.871.098.522	0
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(23.249.508.049)	0
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(8.760.667.793)	0
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(1.197.140.111)	0
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			0
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		12.126.669.435	0
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(14.831.363.469)	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		6.959.088.535	0
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(13.626.100)	0
2. Tiền thu thanh lý ,nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		73.878.936	0
3. Tiền chi cho vay,mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay,bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7.Tiền thu lãi cho vay ,cổ tức và lợi nhuận được chia	27		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		60.252.836	0
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ,nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn,dài hạn nhận được	33		1.000.000.000	0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(4.102.000.000)	0
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(38.350.000)	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3.140.350.000)	0
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		3.878.991.371	0
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5.473.835.548	0
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			0
- Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	9.352.826.919	5.473.835.548

Ngày ..25. tháng .7... năm .2012....

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

ĐÃ KÝ